

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty điều hành Tổng Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

#### Hội đồng Thành viên

Ông Đặng Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Ủy viên
Ông Phạm Thái Lộc	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Lộc	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trên đây là Báo cáo tài chính hợp nhất và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tiến Mạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 3 năm 2013



Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Toà nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số: **77** /BCKT 2013 - Kreston ACA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và các công ty con**

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 35 kèm theo.

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Trần Văn Thức**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV



**Nguyễn Hoàng Dũng**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1106/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM**

*Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*

Hà Nội, ngày **22** tháng 3 năm 2013

Trụ sở chính:

Tầng 21, toà nhà

Capital Tower,

Số 109

Trần Hưng Đạo

Hoàn Kiếm

Hà Nội

Kiểm toán. Thuế. Tư vấn. Tài chính doanh nghiệp.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.041.635.637.711</b>	<b>1.584.265.113.739</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	186.823.609.267	196.759.857.467
111	Tiền		155.476.835.821	111.427.779.329
112	Các khoản tương đương tiền		31.346.773.446	85.332.078.138
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		160.109.613	-
121	Đầu tư ngắn hạn	V.2	160.109.613	-
130	Phải thu ngắn hạn		500.126.063.550	393.578.198.114
131	Phải thu khách hàng		344.876.954.765	208.333.026.764
132	Trả trước cho người bán		179.993.144.889	203.825.657.704
135	Các khoản phải thu khác	V.3	35.557.518.388	38.611.772.088
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.4	(60.301.554.492)	(57.192.258.442)
140	Hàng tồn kho	V.5	1.280.736.917.868	926.293.166.073
141	Hàng tồn kho		1.306.095.128.421	971.701.055.361
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.358.210.553)	(45.407.889.288)
150	Tài sản ngắn hạn khác		73.788.937.413	67.633.892.085
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	767.897.770	7.104.478.128
152	Thuế GTGT được khấu trừ		66.335.309.331	52.922.942.306
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.7	350.092.470	979.112.576
158	Tài sản ngắn hạn khác		6.335.637.842	6.627.359.075
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.806.355.675.884</b>	<b>1.768.980.895.794</b>
220	Tài sản cố định		1.578.107.168.041	1.638.605.262.541
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	782.450.794.739	946.865.032.581
222	Nguyên giá		2.695.803.319.413	2.580.750.721.238
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.913.352.524.674)	(1.633.885.688.657)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	51.747.927.859	66.819.302.455
225	Nguyên giá		83.571.185.613	73.614.334.913
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.823.257.754)	(6.795.032.458)
227	Tài sản cố định vô hình	V.10	29.789.180.517	30.488.009.070
228	Nguyên giá		36.070.605.373	37.040.692.155
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.281.424.856)	(6.552.683.085)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	714.119.264.926	594.432.918.435
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		65.995.062.036	80.611.248.368
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	80.977.238.741	92.333.175.451
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.14	23.673.682.847	26.997.682.847
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.15	(38.655.859.552)	(38.719.609.930)
260	Tài sản dài hạn khác		162.253.445.807	49.764.384.885
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.16	129.720.227.269	43.672.544.458
268	Tài sản dài hạn khác		7.665.967.881	6.091.840.427
269	Lợi thế thương mại	V.17	24.867.250.657	18.161.494.489
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.847.991.313.595</b>	<b>3.371.407.504.022</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.974.608.767.820</b>	<b>1.556.347.937.305</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.248.000.101.571</b>	<b>737.822.791.706</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.18	441.888.088.887	15.188.387.125
312	Phải trả người bán		195.270.215.935	187.528.607.593
313	Người mua trả tiền trước		41.270.681.805	23.725.239.916
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	194.006.653.593	158.301.146.154
315	Phải trả công nhân viên		105.502.715.306	127.945.822.602
316	Chi phí phải trả	V.20	14.608.922.279	10.524.326.926
317	Phải trả nội bộ		34.008.019.083	43.133.893.834
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.21	123.288.316.680	76.634.310.301
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		98.156.488.003	94.841.057.255
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>726.608.666.249</b>	<b>818.525.145.599</b>
333	Phải trả dài hạn khác		2.910.273.893	2.437.913.321
334	Vay và nợ dài hạn	V.22	721.811.615.930	803.680.449.523
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		59.939.751	59.939.751
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	10.097.091.772
338	Doanh thu chưa thực hiện		893.827.553	1.113.242.110
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		933.009.122	1.136.509.122
<b>400</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>1.589.625.223.030</b>	<b>1.543.366.406.305</b>
<b>410</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.593.472.228.979</b>	<b>1.541.641.493.354</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.23	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		581.133.121	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	V.23	(3.758.281.346)	(5.081.955.733)
417	Quỹ đầu tư phát triển	V.23	117.715.628.915	29.824.801.034
418	Quỹ Dự phòng tài chính	V.23	139.644.825.217	128.308.968.149
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	V.23	4.518.413.589	4.353.418.023
420	Lợi nhuận chưa phân phối	V.23	(55.809.425.582)	(6.343.673.185)
421	Nguồn vốn đầu tư XDCB	V.23	20.499.263.000	20.499.263.000
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		20.080.672.065	20.080.672.065
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(3.847.005.949)</b>	<b>1.724.912.951</b>
432	Nguồn kinh phí		(5.143.822.816)	87.337.000
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.296.816.867	1.637.575.951
<b>439</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>V.24</b>	<b>283.757.322.745</b>	<b>271.693.160.412</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.847.991.313.595</b>	<b>3.371.407.504.022</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		3.252.921.472	3.252.921.472
Ngoại tệ các loại			
USD	USD	173,01	5.058.840
CNY	CNY	76,3	4.900

Lại Trí Cường  
Người lập biểu

Ngô Quốc Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Mạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 3 năm 2013



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.937.430.666.715	3.541.491.559.976
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	53.211.301.221	17.692.588.853
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.884.219.365.494	3.523.798.971.123
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	2.378.355.337.934	2.799.053.785.105
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		505.864.027.560	724.745.186.018
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	15.972.130.725	67.440.522.033
22	Chi phí tài chính	VI.4	104.944.449.266	153.775.806.607
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		88.512.260.243	59.702.556.966
24	Chi phí bán hàng	VI.5	36.285.971.301	43.530.417.620
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	297.212.192.894	275.294.836.256
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.393.544.824	319.584.647.567
31	Thu nhập khác	VI.7	30.858.979.356	54.812.407.565
32	Chi phí khác	VI.8	9.064.062.447	40.187.432.965
40	Lợi nhuận khác		21.794.916.909	14.624.974.600
50	Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	VI.13	(10.367.088.310)	(12.558.583.635)
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.821.373.423	321.651.038.532
61	Chi phí thuế TNDN hiện hành		18.190.061.633	32.825.129.164
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		76.631.311.790	288.825.909.369
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>		70.979.619.606	273.631.234.617
	<i>Lợi ích cổ đông thiểu số</i>		5.651.692.184	15.194.674.751



Lại Trí Cường  
Người lập biểu



Ngô Quốc Trung  
Kế toán trưởng




Nguyễn Tiến Mạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>94.821.373.423</b>	<b>321.651.038.532</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	374.204.986.877	398.547.684.498
03	Các khoản dự phòng	(17.004.133.063)	42.063.128.890
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	12.229.367.504	86.048.904.792
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.825.610.574)	(67.440.522.033)
06	Chi phí lãi vay	88.512.260.243	59.702.556.966
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>540.938.244.410</b>	<b>840.572.791.645</b>
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(127.088.958.238)	(364.183.619.984)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(346.753.172.795)	(384.609.430.461)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	58.815.178.048	77.243.974.938
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(85.755.961.578)	(19.408.875.227)
13	Tiền lãi vay đã trả	(87.526.312.107)	(59.702.556.966)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.813.538.844)	(36.455.927.461)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.528.118.610	14.709.547.483
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.938.261.789)	(10.003.335.701)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(69.594.664.283)</b>	<b>58.162.568.266</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(314.534.297.679)	(233.394.906.465)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.189.864.644	9.701.280.260
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(32.314.169.332)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác, sản dài hạn khác	-	6.129.700.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(793.000.000)	(18.861.719.661)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dài hạn khác	2.288.848.400	6.409.769.600
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.832.908.484	67.440.522.033
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(300.015.676.151)</b>	<b>(194.889.523.565)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào công ty con	26.580.538.832	148.472.093.137
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.421.349.270.017	625.343.496.881
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.076.518.401.848)	(894.136.167.636)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(2.145.528.516)	(17.726.337.889)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.591.786.251)	(16.150.231.257)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	359.674.092.234	(154.197.146.764)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.936.248.200)	(290.924.102.063)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	196.759.857.467	487.683.959.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	17.754.105
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	186.823.609.267	196.759.857.467

Lại Trí Cường  
Người lập biểu

Ngô Quốc Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Mạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HH**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam - là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Theo Quyết định số 345/2005/QĐ0TT ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/4/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168 đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 3/5/2007. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Căn cứ Quyết định số 2443/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin.

Ngày 01 tháng 07 năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin theo giấy Đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp với vốn Điều lệ là 1.090.000.000.000 đồng.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 0100103087 do phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 08 năm 2012 tăng vốn điều lệ lên 1.350.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Điều tra khảo sát thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các loại sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**1. Công ty mẹ (tiếp theo)**

Hoạt động chính của Công ty (tiếp theo):

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hàng quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Văn phòng Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	Số 193 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Xã bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai
Công ty Luyện đồng Lào Cai	Thị trấn Tằng Loỏng, Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai
Nhà máy cơ khí 19 - 5	Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**2. Công ty con**

**Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

- (1) **Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim Loại màu Thái Nguyên**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 100%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 100%
- (2) **Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 60,93%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 60,93%
- (3) **Công ty Cổ phần Khoáng sản 3**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51%
- (4) **Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51%
- (5) **Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 70,29%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 70,29%
- (6) **Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51,89%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51,89%
- (7) **Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 60,14%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 60,14%
- (8) **Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 85,69%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 85,69%
- (9) **Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai**  
\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 98,90%  
\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 98,90%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**2. Công ty con (tiếp theo)**

**(10) Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu**

- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 58,61%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 58,61%

**(11) Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản**

- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 56,99%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 56,99%

**(12) Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang**

- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51,31%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51,31%

**(13) Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt**

- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 58,58%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 58,58%

**(14) Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai**

- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 63,8%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 63,8%
- \* Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin sở hữu 51% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3. Mặt khác, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 sở hữu 25% giá trị tài sản thuần của Cổ phần Vàng Lào Cai, do đó, Tổng Công ty có tỷ lệ lợi ích gián tiếp tại Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Yên Bái là 12,8% (25% x 51%). Tỷ lệ sở hữu Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin trong Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai là 51% + 12,8% = 63,8%

**(15) Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật**

- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 100%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 100%

**(16) Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Yên Bái**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 74%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 74%
- \* Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin sở hữu 85,69% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần KLM Tuyên Quang. Mặt khác, Công ty Cổ phần KLM Tuyên Quang sở hữu 87% giá trị tài sản thuần của Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Yên Bái, do đó, Tổng Công ty có tỷ lệ lợi ích gián tiếp tại Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Yên Bái là 74% (87% x 85,69%).

**3. Công ty liên kết**

*Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

**(1) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (MIMEXCO)**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 40%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 40%

**(2) Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 48,18%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 48,18%

**(3) Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 30%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 30%

**(4) Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 20,83%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 20,83%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN/HN****3. Công ty liên kết (tiếp theo)****(5) Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 36%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 36%

**(6) Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 27,74%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 27,74%

**4. Công ty liên doanh****(1) Công ty Liên doanh Southern Mining**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 42,43%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 42,43%

**(2) Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 40%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 40%

**(3) Công ty Cổ phần Khoáng sản Gilcon MCD4**

- \* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51%
- \* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 theo Thông tư 179 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN/HN****4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Trang thiết bị văn phòng	3 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 20
Tài sản cố định khác	5 - 10



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 - 50
Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	25
Phần mềm máy tính	05



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**6. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Thuê tài chính**

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

**Khấu hao**

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Mỹ móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	05
Trang thiết bị văn phòng	05

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Đầu tư vào liên doanh***

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN/HN****9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN/HN****14. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**15. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ("Thông tư 201"). Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

**16. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**16. Thuế (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.453.237.151	2.706.844.291
Tiền gửi ngân hàng	153.023.598.670	108.720.935.038
Các khoản tương đương tiền	31.346.773.446	85.332.078.138
<b>Cộng</b>	<b>186.823.609.267</b>	<b>196.759.857.467</b>

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là những hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ một tuần đến dưới 3 tháng.

**2. Các khoản đầu tư ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	160.109.613	-
<b>Cộng</b>	<b>160.109.613</b>	<b>-</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	339.250.600
Phải thu người lao động	1.182.828.202	258.440.948
Công ty Cổ phần Gạch ngói, gốm Tiền Giang	9.126.067.091	9.126.067.091
Phải thu Công ty cho thuê tài chính (Tại Cao Bằng)	772.752.620	-
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Việt Nam	4.243.032.956	5.096.293.045
Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 5	498.339.244	498.339.244
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	1.344.863.275	1.344.863.275
Công ty Cổ phần Khai thác mỏ Kohkông	321.822.600	321.822.600
Kinh phí công đoàn	-	1.027.902.628
Bộ công thương (Tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật)	-	1.750.000.000
Công ty Đầu tư Xây dựng Thương mại Vĩnh Nguyên	-	6.700.000.000
Phải thu khác	17.728.561.800	12.148.792.657
<b>Cộng</b>	<b>35.557.518.388</b>	<b>38.611.772.088</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Dự phòng các phải thu khó đòi**

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	(57.192.258.442)
Tăng dự phòng	(12.186.874.233)
Hoàn nhập	9.077.578.183
Số dư cuối năm	<u>(60.301.554.492)</u>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	109.395.133.451	140.183.030.566
Công cụ, dụng cụ	7.032.121.891	12.055.980.066
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	300.337.258.666	293.270.336.520
Thành phẩm	793.147.580.759	454.735.121.761
Hàng hóa	12.896.860.225	13.524.224.303
Hàng gửi đi bán	83.145.511.395	57.932.362.145
Hàng hóa kho bảo thuế	140.662.034	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.358.210.553)	(45.407.889.288)
<b>Cộng</b>	<u><b>1.280.736.917.868</b></u>	<u><b>926.293.166.073</b></u>

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	(45.407.889.288)
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	20.049.678.735
Số dư cuối năm	<u>(25.358.210.553)</u>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	7.104.478.128
Phát sinh tăng trong năm	6.760.075.450
Số phân bổ vào chi phí trong năm	13.096.655.808
Số dư cuối năm	<u>767.897.770</u>

**7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	390.480.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	347.944.477	467.868.070
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.877.993	8.126.923
Thuế tài nguyên nộp thừa	270.000	112.636.752
<b>Cộng</b>	<u><b>350.092.470</b></u>	<u><b>979.112.576</b></u>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.096.402.968.931</b>	<b>1.065.377.151.280</b>	<b>390.004.311.040</b>	<b>27.630.857.002</b>	<b>1.335.432.985</b>	<b>2.580.750.721.238</b>
Mua trong năm	114.339.091	9.724.707.438	16.441.191.141	157.806.818	-	26.438.044.488
Đầu tư XDCB hoàn thành	93.210.569.548	57.458.502.976	5.630.545.685	1.900.001.427	-	158.199.619.636
Thanh lý, nhượng bán	(805.335.452)	(5.208.176.637)	(2.156.451.791)	(187.509.943)	-	(8.357.473.823)
Giảm khác (*)	(60.394.675.819)	-	(811.711.545)	(21.204.762)	-	(61.227.592.126)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.128.527.866.299</b>	<b>1.127.352.185.057</b>	<b>409.107.884.530</b>	<b>29.479.950.542</b>	<b>1.335.432.985</b>	<b>2.695.803.319.413</b>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>89.920.843.405</i>	<i>90.917.538.061</i>	<i>90.570.802.971</i>	<i>84.020.859.161</i>	<i>82.907.855.638</i>	<i>438.337.899.236</i>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>560.043.534.089</b>	<b>788.666.065.588</b>	<b>260.730.977.390</b>	<b>23.109.678.604</b>	<b>1.335.432.986</b>	<b>1.633.885.688.657</b>
Khấu hao trong năm	125.956.234.684	159.791.038.073	58.928.610.161	3.630.133.313	-	348.306.016.231
Thanh lý, nhượng bán	(59.449.717)	(5.208.176.637)	(2.156.451.791)	(187.509.943)	-	(7.611.588.088)
Giảm khác (*)	(60.394.675.819)	-	(811.711.545)	(21.204.762)	-	(61.227.592.126)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>625.545.643.237</b>	<b>943.248.927.024</b>	<b>316.691.424.214</b>	<b>26.531.097.213</b>	<b>1.335.432.986</b>	<b>1.913.352.524.674</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	536.359.434.842	276.711.085.692	129.273.333.650	4.521.178.398	-	946.865.032.581
Tại ngày cuối năm	502.982.223.062	184.103.258.033	92.416.460.316	2.948.853.329	-	782.450.794.739
<b>Trong đó:</b>						
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp</i>	-	<i>184.103.258.033</i>	<i>19.441.574.731</i>	-	-	<i>203.544.832.764</i>
<i>Tài sản tạm thời không được sử dụng</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tài sản đang chờ thanh lý</i>	<i>1.127.174.212</i>	<i>90.647.080</i>	<i>36.190.476</i>	-	-	<i>1.254.011.768</i>

(\*) Giảm theo quyết định 67/QĐ-VIMICO ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Tổng Công ty khoáng sản – Vinacomin về việc "Ghi giảm tài sản và hao mòn lũy kế của Nhà cửa vật kiến trúc khu khai trường Đông - Tây của Công ty Mở tuyển đồng Sin Quyền".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	12.484.294.182	61.130.040.731	-	73.614.334.913
Tăng trong năm		6.844.404.400	3.112.446.300	9.956.850.700
Số dư cuối năm	12.484.294.182	67.974.445.131	3.112.446.300	83.571.185.613
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.361.030.036	4.434.002.422	-	6.795.032.458
Khấu hao trong năm	4.101.073.680	20.396.882.987	530.268.629	25.028.225.296
Số dư cuối năm	6.462.103.716	24.830.885.409	530.268.629	31.823.257.754
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	10.123.264.146	56.696.038.309	-	66.819.302.455
Tại ngày cuối năm	6.022.190.466	43.143.559.722	2.582.177.671	51.747.927.859

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	29.014.806.399	3.025.885.756	5.000.000.000	37.040.692.155
Mua trong năm	-	160.000.000	-	160.000.000
Tăng khác	93.436.364	-	-	93.436.364
Giảm khác	(81.929.213)	(1.141.593.933)	-	(1.223.523.146)
Số dư cuối năm	29.026.313.550	2.044.291.823	5.000.000.000	36.070.605.373
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	3.876.712.361	2.312.913.568	363.057.156	6.552.683.085
Khấu hao trong năm	352.938.043	267.807.307	250.000.000	870.745.350
Giảm khác	(409.646)	(1.141.593.933)	-	(1.142.003.579)
Số dư cuối năm	4.229.240.758	1.439.126.942	613.057.156	6.281.424.856
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	25.138.094.038	712.972.188	4.636.942.844	30.488.009.070
Tại ngày cuối năm	24.797.072.792	605.164.881	4.386.942.844	29.789.180.517



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>714.119.264.926</b>	<b>594.432.918.435</b>
<b><i>Trong đó những công trình lớn:</i></b>	<b><i>653.849.444.538</i></b>	<b><i>508.350.824.107</i></b>
+ Dự án tổ hợp Đồng Sinh Quyền Lào Cai	2.758.633.731	2.758.633.731
+ Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng	329.790.837.356	229.777.662.004
+ Mỏ Nà Rạ phường Tân Giang - Cao Bằng	23.965.489.004	9.502.736.329
+ Dự án Khu liên hợp gang thép Lào Cai	76.925.573.133	63.424.147.303
+ Dự án mở rộng nhà máy kẽm	2.388.396.968	15.539.383.227
+ Công trình sản xuất bột kẽm 92%	1.438.852.643	1.438.852.643
+ Dự án mở rộng nhà máy kẽm	59.963.088.983	26.013.698.397
+ Công trình Đổ trắng Châu cường	253.035.437	253.035.437
+ Công trình bệnh viện Chợ Điền	20.946.708.388	20.946.708.388
+ Công trình nhà máy vàng Lào Cai	11.963.410.431	44.413.535.695
+ Công trình xưởng tuyển mỏ Na lung DELUVI	8.620.169.639	-
+ Thăm dò ngòi lẹm Sơn Dương	14.567.598.014	8.362.443.278
+ Dự án thăm dò mỏ đất hiếm	57.105.241.329	54.293.260.657
+ Xưởng trung duy tu Công ty Mỏ tuyển đồng	13.690.903.310	4.458.141.204
+ Dự án Đồng Sin Quyền mở rộng	7.907.675.333	7.907.675.333
+ Dự án Vàng Avao	5.942.894.266	3.639.973.908
+ Dự án Vàng Apay	2.588.193.966	2.588.193.966
+ Công trình "Thuỷ điện Bản Ngà"	4.693.230.545	4.693.230.545
+ Công trình "Thân quặng 3B"	3.463.240.990	3.463.240.990
+ Lắp đặt thiết bị chính lưu HM 315 - Cty luyện	1.121.000.000	1.121.000.000
+ Đường giao thông Nậm Chôm	1.590.440.330	1.590.440.330
+ Kè chống sạt lở sân công nghiệp khu tây	2.164.830.742	2.164.830.742
<b>Các công trình khác</b>	<b>60.269.820.388</b>	<b>86.082.094.328</b>
<b>Cộng</b>	<b>714.119.264.926</b>	<b>594.432.918.435</b>

**12. Đầu tư vào công ty con**

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn thực góp đến 31/12/2012	Vốn thực góp đến 31/12/2011
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên	100	100	84.956.336.038	84.956.336.038
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	60,93	60,93	23.670.400.000	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	51	51	5.610.000.000	5.610.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất	51	51	6.630.000.000	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	70,29	70,29	14.586.000.000	5.406.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và LK Cao Bằng	51,89	51,89	41.508.690.000	41.508.690.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	60,14	60,14	199.982.370.000	213.114.424.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang	85,69	85,69	26.778.650.000	27.538.125.000
Công ty Cổ phần Địa ốc khoáng sản TKV	56,99	56,99	5.300.000.000	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bằng Giang	51,31	51,31	9.235.000.000	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai	98,90	98,90	121.050.000.000	101.050.000.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu (VIMICO)	58,61	58,61	55.475.703.750	51.259.953.750
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	63,8	63,8	33.057.000.000	22.950.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và TM Liên Việt	58,58	58,58	7.030.140.000	7.029.540.000
Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật	100	100	27.788.000.000	27.788.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Yên Bái	74	74	9.657.000.000	9.657.000.000
			<b>672.315.289.788</b>	<b>642.719.369.589</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN**Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN/HN****13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Cam kết theo Đăng ký kinh doanh		Vốn góp đến 31/12/2012	Vốn góp đến 31/12/2011
	Vốn Điều lệ (VND)	Tỷ lệ góp của Công ty mẹ (%)	Vốn góp hợp nhất của Công ty mẹ	Vốn góp hợp nhất của Công ty mẹ
<b>Công ty liên kết</b>			<b>43.131.828.055</b>	<b>54.798.916.365</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (MIMEXCO)	3.000.000.000	40	1.250.145.642	1.250.145.642
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	16.344.472.452	48,18	7.058.946.223	7.873.132.380
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	12.000.000.000	30	2.804.635.143	2.890.337.395
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	342.000.000.000	36	31.810.160.923	38.288.468.623
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	20.000.000.000	27,47	207.940.124	3.196.832.325
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn		20,83	-	1.300.000.000
<b>Công ty liên doanh</b>			<b>37.845.410.686</b>	<b>37.534.259.086</b>
Công ty Liên doanh Southern Mining	80.296.692.428	42,43	34.069.165.561	34.069.165.561
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	860.000 USD	40	562.602.646	562.602.646
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gilcon MCD4	15.000.000.000	51	3.213.642.479	2.902.490.879
<b>Cộng</b>			<b>80.977.238.741</b>	<b>92.333.175.451</b>

**Chi tiết tăng giảm đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>92.333.175.451</b>	<b>131.748.831.101</b>
Giảm đầu tư vào công ty liên kết trong năm	(988.848.400)	(26.857.072.015)
Phần lợi nhuận/(lỗ) được chia	(10.367.088.310)	(12.558.583.635)
<b>Cộng</b>	<b>80.977.238.741</b>	<b>92.333.175.451</b>

**14. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dioxit Việt Nam	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Gạch ngói, gốm Tiền Giang	15.131.635.186	15.131.635.186
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	2.562.778.061	2.562.778.061
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO)	5.649.269.600	5.649.269.600
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	105.000.000	1.429.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.673.682.847</b>	<b>26.997.682.847</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

15. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	(38.719.609.930)
Tăng dự phòng	(1.979.185.700)
Hoàn nhập	2.042.936.078
Số dư cuối năm	<u>(38.655.859.552)</u>

16. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	43.672.544.458
Tăng trong năm	127.631.794.615
Giá trị phân bổ vào chi phí trong năm	41.584.111.804
Số dư cuối năm	<u>129.720.227.269</u>

17. Lợi thế thương mại

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	18.161.494.489
Tăng trong năm	9.693.000.000
<b>Chênh lệch giá mua và giá gốc của khoản đầu tư sau đây</b>	
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 đã mua lại 450.000 cổ phần tương ứng với 9,85% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai của Ông Phạm Đình Thông. Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi Hợp nhất Báo cáo Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 và Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai vào Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin.	9.693.000.000
<b>Giá trị phân bổ vào trong năm</b>	<b>2.987.243.832</b>
Số dư cuối năm	<u>24.867.250.657</u>

18. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (V18.1)	441.888.088.887	15.188.387.125
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>441.888.088.887</u>	<u>15.188.387.125</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

## 18.1 Các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội	68.000.000.000	06 tháng	(11,5%-13%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	110.894.675.024	06 tháng	(11,5%-13%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	103.724.500.000	90 ngày	4,4%/năm	Đảm bảo các khoản phải thu
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà nội	21.673.279.026	06 tháng	(11,5%-13%/năm	Tín chấp
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	8.000.000.000	06 tháng	(12,5%-16%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Hà nội	100.000.000.000	06 tháng	(12,5%-16%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Bank VN - CN Trần Duy Hưng	16.660.000.000	06 tháng	(12,5%-16%/năm	Tín chấp
Một số hợp đồng khác	12.935.634.837	Trên 6 tháng	(Từ 11 - 16%/năm	Tín chấp
<b>Cộng</b>	<b>441.888.088.887</b>			



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	45.118.279.093	40.866.922.991
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	113.861.216
Thuế xuất, nhập khẩu	5.365.323.911	11.939.146.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.026.024.748	16.649.501.959
Thuế thu nhập cá nhân	730.243.624	877.748.054
Thuế tài nguyên	57.805.570.231	56.734.683.748
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	320.603.391	44.581.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	66.640.608.595	31.074.700.982
<b>Cộng</b>	<b>194.006.653.593</b>	<b>158.301.146.154</b>

**20. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.479.444.817	414.252.275
Trích trước chi phí lãi vay	6.711.354.655	5.725.406.519
Chi phí hoàn thổ	-	544.708.325
Trích tiền điện tháng tháng 12 năm 2011	-	650.000.000
Trích tiền thuế đất năm 2011	-	126.109.500
Chi phí vận chuyển	-	166.928.572
Chi phí thăm dò địa chất	-	298.103.386
Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò mỏ kềm trị Làng Hích	3.595.885.642	-
Chi phí phải trả khác	822.237.165	2.598.818.349
<b>Cộng</b>	<b>14.608.922.279</b>	<b>10.524.326.926</b>

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	3.552.814.698	5.524.033.946
Bảo hiểm xã hội	1.098.164.546	1.054.706.050
Bảo hiểm y tế	378.410.615	215.115.018
Bảo hiểm thất nghiệp	40.899.319	177.711.181
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	948.124.032	-
Phải trả về cổ phần hóa	257.316.827	514.633.654
Phải trả ngân hàng nông nghiệp Cao Bằng	976.169.667	976.169.667
Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	15.565.715.349	17.747.714.749
Phải trả cổ tức	-	11.915.718.313
Nguồn quỹ thăm dò vàng Minh Lương - Lào Cai	8.439.000.000	8.439.000.000
Phí cơ sở hạ tầng quặng sắt tại Lào Cai	-	2.122.744.320
Quỹ thăm dò Mỏ Nà Rụ	7.005.198.541	7.005.198.541
Tổng cục Địa chất và Khoáng sản	36.604.180.000	-
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cửa hàng	893.827.553	-
Phải trả về mua cổ phần Ông Phạm Đình Thông	12.150.000.000	-
Thu 0,6%, Quỹ hỗ trợ khó khăn	2.135.476.521	-
Bộ Công thương (tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật)	1.750.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	31.493.019.012	20.941.564.862
<b>Cộng</b>	<b>123.288.316.680</b>	<b>76.634.310.301</b>

**22. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	595.507.214.760	648.001.134.592
Nợ thuê tài chính	54.863.415.850	57.049.639.484
Vay đối tượng khác	71.440.985.320	98.629.675.447
<b>Cộng</b>	<b>721.811.615.930</b>	<b>803.680.449.523</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

*Chi tiết vay và nợ dài hạn*

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Quỹ Hỗ trợ Phát triển Lào Cai	385.593.567.552	120 -144 tháng	(3,84 - 5,4%)/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	58.157.000.000	36 tháng	22,62%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	50.581.451.193	60 Tháng	(20,5%-21%)/năm	Tín chấp
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	67.032.019.620	60 Tháng	Lãi suất cho vay USD là 8,0%/năm	Tín chấp
Một số hợp đồng khác	160.447.577.565	Từ 60 tháng đến 120 tháng	(3,84 - 20%)/năm.	Tín chấp và tài sản
<b>Cộng</b>	<b><u>721.811.615.930</u></b>			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận kế toán trước thuế
<b>NĂM TRƯỚC</b>							
Số dư đầu năm	995.323.015.385	192.595.282.308	106.892.674.813	(216.854.174)	3.172.156.221	20.499.263.000	(17.124.743.146)
Tăng vốn	354.676.984.615	20.395.031.816	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	273.631.234.617
Phân phối quỹ	-	-	21.416.293.336	-	1.181.261.802	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.378.218.434
Giảm do kết chuyển sang vốn chủ sở hữu	-	(183.165.513.090)	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(266.228.383.090)
Giảm khác	-	-	-	(4.865.101.559)	-	-	-
Số dư cuối năm	1.350.000.000.000	29.824.801.034	128.308.968.149	(5.081.955.733)	4.353.418.023	20.499.263.000	(6.343.673.185)
<b>NĂM NAY</b>							
Số dư đầu năm	1.350.000.000.000	29.824.801.034	128.308.968.149	(5.081.955.733)	4.353.418.023	20.499.263.000	(6.343.673.185)
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế và các quỹ	-	87.890.827.881	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	70.979.619.606
Phân phối quỹ	-	-	11.335.857.068	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	1.323.674.387	164.995.566	-	-
Giảm do kết chuyển sang nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(70.979.619.606)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(49.465.752.397)
Số dư cuối năm	1.350.000.000.000	117.715.628.915	139.644.825.217	(3.758.281.346)	4.518.413.589	20.499.263.000	(55.809.425.582)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**24. Lợi ích cổ đông thiểu số**

	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn vốn kinh doanh	280.205.713.832	269.522.761.000
Vốn khác của chủ sở hữu	389.574	-
Quỹ đầu tư phát triển	7.158.049.026	7.275.359.170
Quỹ dự phòng tài chính	1.659.511.791	1.423.463.204
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	456.917.942	466.564.930
Lợi nhuận chưa phân phối	(3.235.762.510)	(3.199.524.318)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.490.793.442)	(3.795.463.573)
Nguồn kinh phí	3.296.532	-
<b>Cộng</b>	<b>283.757.322.745</b>	<b>271.693.160.412</b>

Ghi chú: Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>	<b>2.937.430.666.715</b>	<b>3.541.491.559.976</b>
Doanh thu bán hàng	2.856.926.812.123	3.220.292.388.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.503.854.592	321.199.171.415
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>53.211.301.221</b>	<b>17.692.588.853</b>
Hàng bán bị trả lại	21.976.929.426	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	29.647.525	25.609.941
Thuế xuất khẩu	31.204.724.270	17.666.978.912
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.884.219.365.494</b>	<b>3.523.798.971.123</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.316.123.689.039	2.546.672.992.658
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.212.222.306	251.859.681.606
Chi phí khác	19.426.589	521.110.841
<b>Cộng</b>	<b>2.378.355.337.934</b>	<b>2.799.053.785.105</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.280.648.301	43.532.060.159
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, bán cổ phần	552.260.183	9.314.934.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.973.017.430
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.299.407.329	2.565.638.758
Doanh thu tài chính khác	1.839.814.912	2.054.871.273
<b>Cộng</b>	<b>15.972.130.725</b>	<b>67.440.522.033</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	88.512.260.243	59.702.556.966
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.830.007.422	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.229.367.504	94.046.659.512
Chi phí tài chính khác	372.814.097	26.590.129
<b>Cộng</b>	<b>104.944.449.266</b>	<b>153.775.806.607</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.370.338.185	13.718.641.324
- Tiền lương	10.005.353.410	11.768.469.822
- BHXH, BHYT, KPCĐ	872.777.137	871.366.232
- Tiền ăn ca	492.207.638	1.078.805.270
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	1.227.870.350	1.720.339.761
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.188.318.470	1.535.267.285
- Chi phí nhiên liệu	30.487.971	179.475.564
- Chi phí động lực	9.063.909	5.596.912
Chi phí dụng cụ	528.628.171	862.378.112
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.024.758.572	2.974.092.364
Chi phí bảo hành	-	8.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.056.987.512	22.025.255.178
Chi phí bằng tiền khác	2.077.388.511	2.221.210.881
<b>Cộng</b>	<b>36.285.971.301</b>	<b>43.530.417.620</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	111.532.426.784	124.182.058.791
- Tiền lương	98.716.656.162	112.098.005.672
- BHXH, BHYT, KPCĐ	9.016.156.489	8.183.068.275
- Tiền ăn ca	3.799.614.133	3.900.984.844
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	6.108.840.659	6.598.677.540
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.833.198.683	2.507.087.618
- Chi phí nhiên liệu	3.588.460.205	3.397.386.760
- Chi phí động lực	687.181.771	694.203.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.626.422.461	5.736.819.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.337.490.779	8.945.480.095
Thuế và lệ phí	2.706.787.155	6.833.460.512
Chi phí dự phòng	16.087.310.885	7.525.206.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.950.984.753	19.755.687.580
Chi phí bằng tiền khác	132.861.929.418	95.717.445.773
<b>Cộng</b>	<b>297.212.192.894</b>	<b>275.294.836.256</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.822.709.512	9.701.280.260
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước	-	30.974.785.102
Thu từ bán tấm dương cực đã qua sử dụng	7.419.549.628	5.773.160.484
Thu nhập từ thanh lý chi thu hồi	1.768.393.177	-
Điều chỉnh giảm khoản dự phòng phải thu của các năm trước theo biên bản thanh tra thuế	8.111.709.828	-
Tiền đền bù đất	533.429.000	-
Chuyển nhượng trạm tiếp liệu Phúc Xá	900.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	8.303.188.211	8.363.181.719
<b>Cộng</b>	<b><u>30.858.979.356</u></b>	<b><u>54.812.407.565</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý vật tư	1.941.976.577	426.016.355
Thanh lý tài sản	1.189.864.644	-
Các khoản tiền phạt thuế phạt hành chính,...	3.963.889.066	-
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước	-	14.683.790.138
Điều chỉnh thuế tài nguyên	-	12.957.808.875
Các khoản tiền phạt thuế	-	4.124.123
Các khoản chi phí khác	1.968.332.160	12.115.693.474
<b>Cộng</b>	<b><u>9.064.062.447</u></b>	<b><u>40.187.432.965</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí NVL	1.686.692.808.801	1.867.505.507.565
- Nguyên vật liệu	1.084.537.491.256	1.191.742.592.585
- Nhiên liệu	433.099.408.685	507.851.426.227
- Động lực	169.055.908.860	167.911.488.752
Chi phí nhân công	472.139.692.985	549.250.957.672
- Tiền lương	394.322.734.289	471.971.266.690
- BHXH, BHYT	47.486.009.609	42.126.103.562
- Ăn ca	30.330.949.086	35.153.587.420
Khấu hao TSCĐ	374.204.986.877	398.126.886.770
Dịch vụ mua ngoài	375.833.272.854	382.000.869.790
Chi phí khác	660.133.141.183	696.762.750.844
<b>Cộng</b>	<b><u>3.569.003.902.699</u></b>	<b><u>3.893.646.972.641</u></b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

*Một số nghiệp vụ lớn với các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
<b>Bán hàng</b>			
Công ty thăm dò KTKS 109	Trong Tập đoàn	Bán hàng	360.719.000
Công ty CP Tin học Môi trường than	Trong Tập đoàn	Bán hàng	3.090.598.210
Công ty Than Thống nhất	Trong Tập đoàn	Bán hàng	34.510.888.000
Công ty Than Quang Hanh	Trong Tập đoàn	Bán hàng	66.860.112.101
Công ty TNHH Than Nam Mẫu	Trong Tập đoàn	Bán hàng	17.749.143.371
Công ty TNHH 1 Môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Bán hàng	9.954.500.000
<b>Mua hàng</b>			
Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	Mua hàng	2.140.000.000
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Mua hàng	6.790.000.000
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Mua hàng	9.543.023.178
Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Mua hàng	1.938.020.000
Cty CP tin học, Công nghệ, MT Vinacomin	Trong Tập đoàn	Mua hàng	655.936.213
Công ty TNHH 1 TV môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Mua hàng	3.231.718.219
Công ty Công ty Chế Biến và Kinh doanh Than Miền Bắc	Trong Tập đoàn	Mua hàng	49.977.636.902
Tổng công ty CN Hóa chất mỏ	Trong Tập đoàn	Mua hàng	150.946.259.904
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Trong Tập đoàn	Mua hàng	90.000.000
Trường Cao đẳng Nghề mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	Mua hàng	308.000.000
Trung tâm y tế Lao động - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Mua hàng	114.322.000
<b>Công nợ phải thu</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	Phải thu	5.112.472.028
Công ty Sắt Thạch Khê	Trong Tập đoàn	Phải thu	12.947.890.908

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Một số nghiệp vụ lớn với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
<b>Công nợ phải trả</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	Phải trả	15.565.715.349
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Trong Tập đoàn	Phải trả	1.746.290.624
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	Doanh nghiệp kiểm soát	Phải trả	208.996.595
Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp mỏ V.Bắc - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Phải trả	115.500.000
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Phải trả	6.313.317.545
Công ty TNHH 1 TV môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Phải trả	5.629.000.281
Trung tâm Y tế - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Phải trả	114.322.000
Công ty Cổ phần Môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	Phải trả	511.841.252
Công ty Cổ phần địa chất và Khoáng sản Geosinco	Trong Tập đoàn	Phải trả	5.251.631.829
<b>Phải trả vay ngắn hạn</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam		Phải trả gốc vay	-
<b>Phải trả vay dài hạn</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	Phải trả gốc vay	67.032.019.655
Công ty TNHH Một thành Viên Tài chính Than	Trong Tập đoàn	Phải trả gốc vay	2.298.171.209
<b>Chi phí lãi</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	Chi phí lãi vay trong năm tháng đầu năm	6.874.779.548

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Lại Trí Cường  
Người lập biểu



Ngô Quốc Trung  
Kế toán trưởng




Nguyễn Tiên Mạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 3 năm 2013